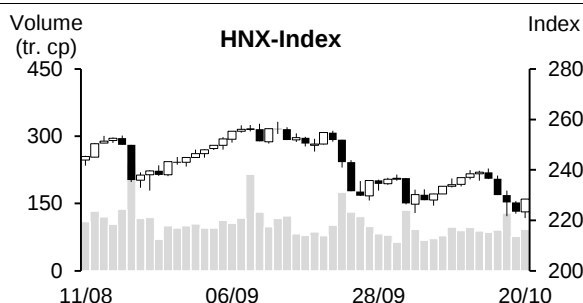
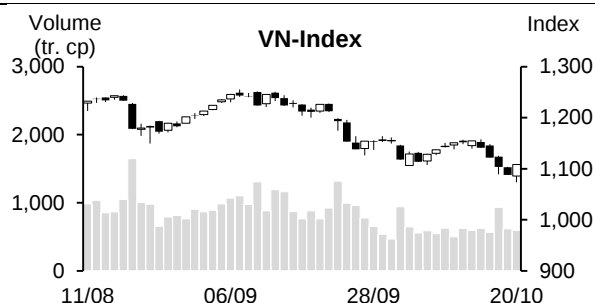


BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 23/10/2023

20/10/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,108.03	1.86%	1,123.69	1.70%	228.45	2.24%
Tổng KLGD (tr. cp)	658.20	1.35%	181.99	2.08%	97.50	17.22%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	592.53	-3.80%	154.96	-7.24%	92.06	20.55%
TB 20 phiên (tr. cp)	666.22	-11.06%	171.19	-9.48%	93.31	-1.34%
Tổng GTGD (tỷ VND)	14,171	3.30%	5,679	1.35%	1,839	18.43%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	12,392	-2.41%	4,551	-9.68%	1,773	22.67%
TB 20 phiên (tỷ VND)	14,395	-13.92%	5,122	-11.16%	1,832	-3.17%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	389	70%	29	97%	207	49%
Số mã giảm	122	22%	1	3%	120	28%
Số mã đứng giá	45	8%	0	0%	98	23%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường bất ngờ “quay xe” bật tăng khá mạnh trong phiên ngày cuối tuần. Phiên sáng diễn ra tương đối ảm đạm khi các chỉ số chính tiếp tục chịu sức ép giảm điểm trong bối cảnh thanh khoản mất hút. VN-Index thủng mốc 1,080 điểm với tác nhân là các nhóm vốn hóa lớn như ngân hàng, chứng khoán, bất động sản. Tuy nhiên, chỉ trong khoảng thời gian ngắn cuối phiên, lực cầu bất ngờ bật dậy mạnh mẽ kéo hàng loạt cổ phiếu tăng dựng đứng. Từ mức đáy giảm gần 14 điểm, VN-Index vượt lên chốt phiên với mức tăng hơn 20 điểm. Độ rộng thị trường nghiêng hoàn toàn về bên mua với khá nhiều mã tăng trần và tăng tốt. Đáng chú ý, đà tăng của thị trường hôm nay cũng có đóng góp không nhỏ của khối ngoại khi khối này có phiên mua ròng mạnh nhất trong 5 tháng qua.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực bán có phần hạ nhiệt sau chuỗi giảm mạnh trước đó. Không những vậy, chỉ số có phiên tăng với nền bao phủ hoàn toàn nền giảm trước đó, cùng với RSI có dấu hiệu phục hồi trở lại từ vùng quá bán 30, cho thấy chỉ số đang có cơ hội xuất hiện nhịp hồi phục trở lại. Tuy nhiên, chỉ số vẫn đóng cửa dưới MA5, cùng với đường MA5 vẫn giữ trạng thái phân kỳ âm so với MA20, cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là giảm điểm. Do đó, phiên tăng vừa qua có thể chỉ nằm trong nhịp hồi kỹ thuật kéo dài 3 tới 5 phiên, với kháng cự mục tiêu quanh vùng 1.134 điểm (MA20). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng trở lại với nền cô đặc và lấy lại đóng cửa trên MA200, cho thấy đà hồi phục đang quay trở lại với kháng cự mục tiêu quanh vùng 240 – 242 điểm (MA50). Nhìn chung, thị trường có tín hiệu xuất hiện nhịp hồi kỹ thuật sau phiên tăng 20/10. Do đó, nhà đầu tư có thể cân nhắc mở vị thế mua lướt sóng T+ với tỷ trọng nhỏ. Trong đó ưu tiên các cổ phiếu có cơ bản tốt, có báo cáo kinh doanh tăng trưởng tích cực, và đang được dòng tiền mạnh chú ý.

Cổ phiếu khuyến nghị: HDB (Mua)

Cổ phiếu quan sát: PVS, BAF

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HDB	Mua	23/10/23	17.75	17.75	0.0%	19.4	9.3%	16.7	-5.9%	Cổ phiếu đã được tích lũy

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	PVS	Quan sát mua	23/10/23	38.9	43	36.3	Tín hiệu kháng lại đà giảm tốt từ thị trường chung, vẫn giữ được xu hướng tăng và chòm MA hỗ trợ 36-38 -> có cơ hội vượt đỉnh nếu chỉ số hồi phục trở lại
2	BAF	Quan sát mua	23/10/23	23.45	25.3	22.4	Tín hiệu kháng lại đà giảm tốt từ thị trường chung, vẫn giữ được xu hướng tăng và chòm MA hỗ trợ 22.5-23 -> có cơ hội tiếp tục tăng về đỉnh cũ nếu chỉ số hồi phục trở lại

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DHG	Mua	28/08/23	115.9	115.7	0.2%	140	21.0%	113	-2.3%	
2	QNS	Mua	16/10/23	47.2	49.2	-4.1%	56	13.8%	46.6	-5%	
3	VCB	Mua	19/10/23	84.8	85.9	-1.3%	93.4	8.7%	82	-5%	
4	SAB	Mua	20/10/23	70	68.3	2.5%	75	9.8%	66	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Hết tháng 9, nhóm hàng đầu tiên sờ hữu kim ngạch xuất nhập khẩu cán mốc 100 tỷ USD

Theo dữ liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, nhóm hàng đạt quy mô kim ngạch xuất nhập khẩu vượt 100 tỷ USD đầu tiên là máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện với 104,23 tỷ USD. Đây cũng là nhóm hàng xuất nhập khẩu đầu tiên của cả nước đạt được quy mô kim ngạch ba con số.

Đáng chú ý, sau nhiều năm đứng thứ 2 sau điện thoại và linh kiện, năm 2023, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đã trở thành nhóm hàng xuất khẩu lớn nhất của nước ta.

Cụ thể, hết tháng 9 xuất khẩu của nhóm hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 41,41 tỷ USD, giảm 1,1% so với cùng kỳ năm ngoái; nhập khẩu đạt 62,82 tỷ USD, giảm 1,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Như vậy, hết tháng 9 nhóm hàng này nhập siêu 21,41 tỷ USD.

Các thị trường xuất khẩu chủ yếu của nhóm hàng này có thể kể đến như: Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU, Hồng Kông (Trung Quốc)...

Xuất khẩu gạo sang Philippines, Trung Quốc và Indonesia tăng trưởng ấn tượng

Theo báo cáo của Tổng cục Hải quan, tính đến hết 9/2023 cả nước xuất khẩu gần 6,42 triệu tấn gạo, đạt kim ngạch 3,54 tỷ USD, trị giá bình quân đạt 551,5 USD/tấn, tăng 19,5% về lượng (tăng 35,9%) và tăng 13,7% về trị giá bình quân so với cùng kỳ năm 2022.

Về thị trường xuất khẩu gạo, Philippines, Trung Quốc và Indonesia là 3 thị trường dẫn đầu, chiếm đến 65,4% tổng lượng gạo xuất khẩu cả nước trong 9 tháng đầu năm 2023.

Trong đó, Philippines vẫn là thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam. Trong 9 tháng năm 2023, xuất khẩu gạo sang thị trường Philippines đạt trên 2,44 triệu tấn, đạt kim ngạch 1,29 tỷ USD, giảm 1,1% về lượng nhưng tăng 12,8% về kim ngạch cùng kỳ năm 2022. Quốc gia này chiếm 38% về lượng và chiếm 36,5% về kim ngạch xuất khẩu gạo của cả nước.

Liên quan đến thị trường tăng “đột biến” 4 con số là Indonesia (884.177 tấn, tăng mạnh 1.667% về lượng trong 9 tháng năm 2023), Thương vụ Việt Nam tại Indonesia cho biết nước này sẽ cần thêm khoảng 1,5 triệu tấn gạo dự trữ quốc gia từ nay tới hết năm 2023, theo tuyên bố của tổng thống Indonesia Widodo. Đây được xem là cơ hội lớn cho mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam.

Cũng theo Thương vụ Việt Nam tại Indonesia, Bộ Nông nghiệp Indonesia cũng xác nhận Việt Nam và Thái Lan sẽ là hai nguồn cung cấp gạo chính cho đợt thu mua 1,5 triệu tấn gạo dự trữ sắp tới cho quốc gia vạn đảo này. Khả năng việc nhập khẩu gạo này sẽ được thực hiện sớm nhất trong tháng 10/2023.

Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá vượt 500 tỷ USD

Theo số liệu mới nhất của Tổng cục Hải quan, từ 1-15/10, xuất khẩu cả nước đạt 14,2 tỷ USD. Trong các nhóm hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, có 4 nhóm đạt kim ngạch từ 1 tỷ USD trong nửa đầu tháng 10. Dẫn đầu là điện thoại và linh kiện với 2,55 tỷ USD, qua đó nâng kim ngạch từ đầu năm đến 15/10 lên 41,47 tỷ USD.

Lũy kế từ đầu năm đến 15/10, kim ngạch xuất khẩu cả nước đạt 272,74 tỷ USD, giảm hơn 24 tỷ USD so với cùng kỳ năm ngoái.

Về các mặt hàng, đáng chú ý, nửa đầu tháng 10 (1-15/10), xuất khẩu rau quả thu về 349,52 triệu USD, qua đó nâng kim ngạch từ đầu năm đến 15/10 lên con số 4,56 tỷ USD, tăng trưởng tới 75,4% so với cùng kỳ năm ngoái, tương đương kim ngạch tăng thêm gần 2 tỷ USD.

Ở chiều ngược lại, nhập khẩu hàng hóa trong kỳ 1 tháng 10 đạt 12,84 tỷ USD, qua đó nâng tổng kim ngạch từ đầu năm đến 15/10 lên 250,2 tỷ USD, giảm gần 40 tỷ USD so với cùng kỳ năm ngoái.

Kết quả đạt được trong nửa đầu tháng 10 đưa tổng kim ngạch xuất nhập khẩu cả nước từ đầu năm đến 15/10 đạt xấp xỉ 523 tỷ USD, cán cân thương mại đạt thặng dư 22,54 tỷ USD.

Nguồn: Vietstock, Cafef, VnEconomy

Vietcombank giảm lãi suất tiền gửi thấp kỷ lục, lãi 12 tháng chỉ còn 5.1%/năm

Sáng ngày 20/10, Vietcombank tiếp tục thông báo thay đổi biểu lãi suất tiền gửi tiết kiệm, giảm 0.2 điểm phần trăm lãi suất tiền gửi ở tất cả các kỳ hạn. Đây là lần thứ 2 ngân hàng này giảm lãi suất trong tháng 10.

Đối với lãi suất tiền gửi tại quầy, Vietcombank áp dụng lãi suất tiền gửi kỳ hạn 1-2 tháng ở mức 2.8%/năm, kỳ hạn 3-5 tháng giảm về 3.1%/năm, kỳ hạn 6-9 tháng áp dụng 4.1%, kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 5.1%/năm.

3 ngân hàng còn lại trong nhóm Big 4 là VietinBank, BIDV và Agribank vẫn giữ nguyên lãi suất sau kỳ thay đổi ngày 10/10 vừa qua. Các ngân hàng này vẫn đang áp dụng biểu lãi suất tương đương nhau.

Bóng đèn Rạng Đông (RAL) báo lãi quý 3 tăng trưởng 64%, hoàn thành vượt kế hoạch năm 2023

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (mã RAL) đã công bố BCTC quý 3 và lũy kế 9 tháng đầu năm năm 2023.

Cụ thể, riêng quý 3 doanh thu thuần đạt 1.281 tỷ đồng, tăng 31% so với cùng kỳ. Giá vốn hàng bán cũng tăng tương ứng nên lãi gộp đạt 315 tỷ đồng, biên lợi nhuận gộp đạt xấp xỉ 25%, thấp hơn mức 33% trong cùng kỳ. Doanh thu tài chính trong kỳ của RAL tăng mạnh với hơn 3 tỷ đồng, tuy nhiên chi phí tài chính và chi phí bán hàng giảm lần lượt 20% và 15% về mức 24 tỷ đồng và 162 tỷ đồng. Kết quả, LNST của Bóng đèn Rạng Đông đạt 97 tỷ đồng, tăng 64% so với cùng kỳ, EPS đạt 4.115 đồng.

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2023, doanh thu thuần đạt 4.103 tỷ đồng, tăng 20% so với cùng kỳ. LNTT đạt 411 tỷ đồng, LNST đạt 389 tỷ đồng, tăng lần lượt 17% và 41% so với cùng kỳ năm ngoái. EPS 9 tháng đầu năm tiếp tục lọt top những cổ phiếu có EPS cao với 16.552 đồng, cải thiện mạnh so với mức 12.066 đồng trong cùng kỳ năm trước.

Năm 2023, Bóng đèn Rạng Đông đặt mục tiêu doanh thu 6.100 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế 366 tỷ đồng. Sau 9 tháng đầu năm, RAL đã hoàn thành được 80% kế hoạch về doanh thu và vượt kế hoạch lợi nhuận đạt ra.

Quý III/2023: LPBank ghi nhận kết quả kinh doanh khả quan

Ngân hàng Bưu điện Liên Việt (LPBank, mã chứng khoán LPB) vừa công bố kết quả kinh doanh Quý III năm 2023 và ba quý đầu năm.

Theo đó, trong ba quý đầu năm, Ngân hàng ghi nhận mức tăng trưởng tín dụng tích cực, đạt tổng dư nợ 263.640 tỷ đồng, tương đương mức tăng 11,80% so với đầu năm, huy động vốn đạt gần 274.580 tỷ đồng, tăng 9,4% so với cuối năm 2022.

Trong quý III, lợi nhuận trước thuế của LPBank đạt 1.241 tỷ đồng, tăng 41% so với Quý trước cho thấy sự cải thiện đáng kể trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng, giữ được đà tăng trưởng, và có tiềm năng bứt phá trong 03 tháng cuối năm. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của tình hình kinh tế thế giới và trong nước có nhiều biến động, đồng thời LPBank tích cực thực hiện các chính sách giảm lãi suất để hỗ trợ khách hàng nên lợi nhuận trước thuế lũy kế trong 3 quý đầu năm 2023 của LPBank đạt 3.678 tỷ đồng, tuy giảm 24% so với cùng kỳ năm trước nhưng vẫn hoàn thành 61,45% kế hoạch lợi nhuận năm.

Nguồn: Vietstock, Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	44,500	4.71%	0.20%
CTG	29,400	2.80%	0.09%
HPG	24,350	2.74%	0.09%
MSN	69,000	3.92%	0.09%
GAS	83,200	1.59%	0.07%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PGV	22,700	-1.73%	-0.01%
SSB	24,450	-0.61%	-0.01%
GMD	64,000	-1.39%	-0.01%
PGI	24,700	-6.97%	0.00%
IMP	61,000	-2.40%	0.00%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SSI	31,300	3.99%	28,197,400
VIX	15,000	4.17%	27,968,700
VND	19,950	4.18%	27,263,700
STB	30,100	3.79%	18,953,900
DIG	20,350	6.82%	17,629,300

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SSI	31,300	3.99%	848.5
STB	30,100	3.79%	559.9
VND	19,950	4.18%	519.4
DGC	90,900	1.22%	441.9
VIX	15,000	4.17%	404.2

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VHM	19,200,000	816.00
EIB	15,800,000	282.05
E1VFN30	8,350,000	158.03
FPT	1,005,275	93.70
TCB	1,807,500	57.63

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HUT	21,600	5.37%	0.33%
CEO	20,000	9.89%	0.31%
SHS	16,700	5.70%	0.24%
PVS	38,900	3.46%	0.21%
MBS	20,700	4.55%	0.13%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SLS	187,400	-9.90%	-0.07%
THD	35,500	-0.56%	-0.03%
CAP	74,900	-8.66%	-0.02%
CMS	22,500	-10.00%	-0.02%
KSV	33,800	-0.59%	-0.01%

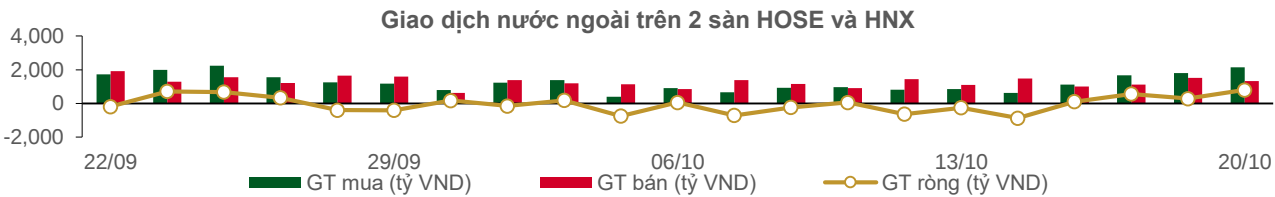
HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	16,700	5.70%	29,017,008
CEO	20,000	9.89%	11,377,635
PVS	38,900	3.46%	7,225,849
MBS	20,700	4.55%	6,719,577
HUT	21,600	5.37%	4,831,158

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	16,700	5.70%	461.5
PVS	38,900	3.46%	274.1
CEO	20,000	9.89%	216.7
IDC	49,600	2.27%	191.5
MBS	20,700	4.55%	131.9

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TPP	4,108,000	41.08
GKM	421,000	13.92
HUT	200,000	4.50
TTL	264,392	2.19
SHS	50,000	0.87

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	65.47	2,083.44	51.81	1,313.64	13.66	769.80
HNX	1.57	53.61	0.52	19.42	1.05	34.18
Tổng 2 sàn	67.04	2,137.05	52.33	1,333.06	14.70	803.98



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE				HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)	Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VHM	44,500	19,604,500	834.55	PVS	38,900	1,003,800	38.50
STB	30,100	5,411,400	161.08	IDC	49,600	202,900	9.80
FPT	92,900	1,064,117	97.36	CEO	20,000	65,600	1.27
VNM	72,300	993,514	70.86	EVS	8,000	111,000	0.85
MWG	44,700	1,542,300	67.85	VIG	7,300	80,700	0.57

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE				HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)	Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
E1VFN30	19,410	8,460,700	161.58	IDC	49,600	300,000	14.53
EIB	17,700	6,900,102	118.19	PVS	38,900	35,300	1.35
FPT	92,900	968,575	88.55	SHS	16,700	35,604	0.56
MSN	69,000	896,500	60.01	PVC	17,700	28,300	0.50
MWG	44,700	1,353,000	59.75	NET	61,400	6,800	0.40

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

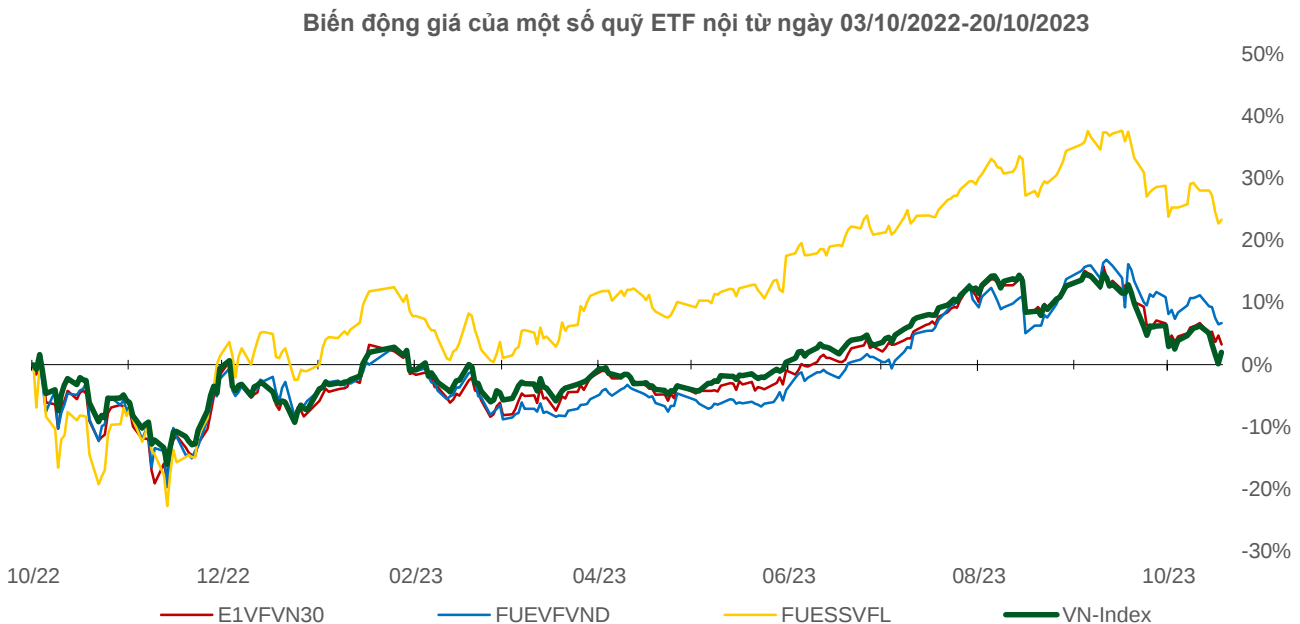
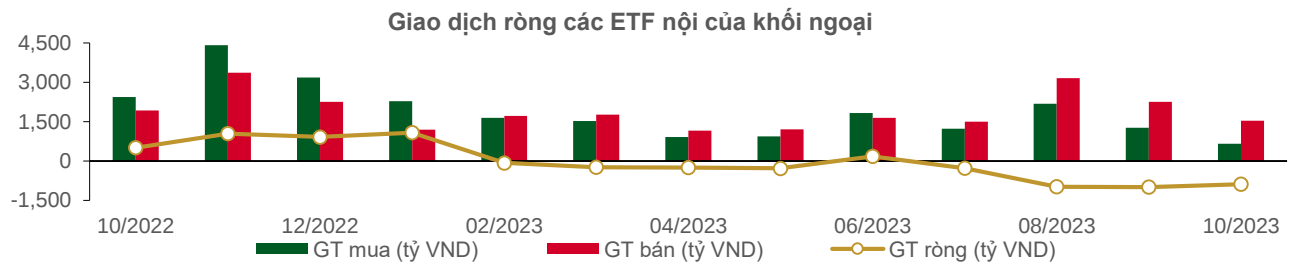
HOSE				HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)	Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	44,500	18,731,000	797.17	PVS	38,900	968,500	37.16
STB	30,100	5,158,894	153.63	CEO	20,000	58,700	1.14
FTS	41,300	627,962	25.05	EVS	8,000	111,000	0.85
FRT	94,700	235,575	22.21	VIG	7,300	70,700	0.50
VHC	74,800	303,300	22.01	PVI	44,600	10,900	0.49

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE				HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)	Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	19,410	(8,058,800)	(153.84)	IDC	49,600	(97,100)	(4.72)
EIB	17,700	(6,856,502)	(117.43)	PVC	17,700	(28,300)	(0.50)
GMD	64,000	(742,000)	(45.68)	SHS	16,700	(30,202)	(0.47)
VIC	43,350	(952,173)	(40.27)	NET	61,400	(6,800)	(0.40)
MSN	69,000	(395,200)	(26.19)	TNG	19,400	(11,500)	(0.22)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	19,410	-1.4%	8,592,200	162.65	E1VFN30	7.74	161.58	(153.84)
FUEMAV30	13,290	1.8%	4,000	0.05	FUEMAV30	0.03	0.03	0.01
FUESSV30	13,850	0.8%	18,400	0.25	FUESSV30	0.01	0.22	(0.21)
FUESSV50	19,420	3.0%	18,900	0.36	FUESSV50	0.01	0.00	0.01
FUESSVFL	17,890	0.5%	504,000	9.03	FUESSVFL	0.13	8.73	(8.60)
FUEVFN30	25,400	0.2%	1,184,800	29.57	FUEVFN30	19.27	23.25	(3.98)
FUEVN100	15,000	0.1%	235,600	3.43	FUEVN100	0.44	3.15	(2.70)
FUEIP100	8,180	1.0%	1,300	0.01	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,320	-0.1%	354,800	2.56	FUEKIV30	2.55	2.48	0.08
FUEDCMID	9,830	2.2%	10,100	0.10	FUEDCMID	0.04	0.00	0.04
FUEKIVFS	10,220	-1.0%	5,100	0.05	FUEKIVFS	0.00	0.05	(0.05)
FUEMAVND	10,630	1.2%	31,000	0.32	FUEMAVND	0.31	0.32	(0.00)
FUEFCV50	14,380	-0.1%	6,000	0.09	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			10,966,200	208.46	Tổng cộng	30.55	199.81	(169.25)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2302	340	0.0%	37,760	41	21,900	228	(112)	22,000	4.0	30/11/2023
CACB2303	500	6.4%	10,820	101	21,900	314	(186)	22,500	4.0	29/01/2024
CACB2304	1,350	0.0%	0	339	21,900	808	(542)	23,000	3.0	23/09/2024
CFPT2214	3,180	-6.2%	1,060	10	92,900	3,338	158	64,590	8.5	30/10/2023
CFPT2303	2,350	-4.5%	420	18	92,900	2,346	(4)	73,080	8.5	07/11/2023
CFPT2304	2,300	1.3%	64,170	55	92,900	2,229	(71)	71,170	9.9	14/12/2023
CFPT2305	2,960	0.3%	15,830	178	92,900	2,704	(256)	67,210	9.9	15/04/2024
CFPT2306	2,040	1.5%	42,440	41	92,900	1,913	(127)	78,090	7.9	30/11/2023
CFPT2307	2,230	1.8%	33,390	101	92,900	1,880	(350)	79,070	7.9	29/01/2024
CFPT2308	1,960	-7.1%	3,910	94	92,900	1,755	(205)	80,060	7.9	22/01/2024
CFPT2309	2,630	2.7%	470	195	92,900	1,937	(693)	80,060	7.9	02/05/2024
CFPT2310	2,560	-0.8%	1,920	286	92,900	1,689	(871)	84,510	7.9	01/08/2024
CFPT2311	1,150	-12.9%	20,560	146	92,900	810	(340)	88,960	9.9	14/03/2024
CFPT2312	2,180	0.0%	0	109	92,900	1,161	(1,019)	91,530	4.9	06/02/2024
CHDB2301	280	7.7%	2,830	6	17,750	275	(5)	16,830	3.5	26/10/2023
CHDB2302	520	2.0%	220	32	17,750	411	(109)	16,540	3.5	21/11/2023
CHDB2303	540	3.9%	3,260	62	17,750	303	(237)	17,500	3.5	21/12/2023
CHDB2304	740	0.0%	5,090	153	17,750	359	(381)	18,280	3.5	21/03/2024
CHDB2305	670	1.5%	50	125	17,750	294	(376)	18,470	3.5	22/02/2024
CHDB2306	900	3.5%	13,090	248	17,750	368	(532)	19,340	3.5	24/06/2024
CHPG2227	1,970	18.0%	16,390	10	24,350	1,938	(32)	20,500	2.0	30/10/2023
CHPG2306	1,370	21.2%	5,200	18	24,350	1,468	98	20,000	3.0	07/11/2023
CHPG2307	770	5.5%	116,240	69	24,350	714	(56)	22,670	4.0	28/12/2023
CHPG2308	540	20.0%	168,130	6	24,350	572	32	22,110	4.0	26/10/2023
CHPG2309	1,290	2.4%	56,410	215	24,350	1,213	(77)	24,000	3.0	22/05/2024
CHPG2311	900	5.9%	29,960	40	24,350	875	(25)	21,230	4.0	29/11/2023
CHPG2312	630	5.0%	3,610	69	24,350	556	(74)	23,780	4.0	28/12/2023
CHPG2313	890	1.1%	91,730	131	24,350	799	(91)	23,330	4.0	28/02/2024
CHPG2314	2,400	-2.0%	310	130	24,350	2,141	(259)	21,450	2.0	27/02/2024
CHPG2315	1,400	-5.4%	2,320	244	24,350	611	(789)	27,780	4.0	20/06/2024
CHPG2316	890	8.5%	38,800	335	24,350	694	(196)	28,890	4.0	19/09/2024
CHPG2317	490	2.1%	3,680	125	24,350	413	(77)	26,890	4.0	22/02/2024
CHPG2318	500	0.0%	3,570	154	24,350	326	(174)	29,220	4.0	22/03/2024
CHPG2319	610	7.0%	9,530	248	24,350	461	(149)	30,110	4.0	24/06/2024
CHPG2320	480	-26.2%	6,720	55	24,350	391	(89)	27,000	2.0	14/12/2023
CHPG2321	1,340	2.3%	13,190	178	24,350	1,030	(310)	24,500	3.0	15/04/2024
CHPG2322	1,810	-5.7%	11,040	269	24,350	1,012	(798)	30,000	2.0	15/07/2024
CHPG2323	170	-41.4%	125,270	41	24,350	212	42	26,000	4.0	30/11/2023
CHPG2324	280	16.7%	153,830	75	24,350	339	59	26,000	4.0	03/01/2024
CHPG2325	250	8.7%	180,350	101	24,350	304	54	27,500	4.0	29/01/2024
CHPG2326	500	11.1%	52,730	195	24,350	531	31	27,500	4.0	02/05/2024
CHPG2327	580	-15.9%	94,600	94	24,350	396	(184)	29,000	2.0	22/01/2024
CHPG2328	1,210	4.3%	230	195	24,350	918	(292)	28,500	2.0	02/05/2024
CHPG2329	1,500	-3.9%	8,640	286	24,350	1,202	(298)	29,000	2.0	01/08/2024
CHPG2330	650	0.0%	22,280	146	24,350	296	(354)	31,000	3.0	14/03/2024
CMBB2215	1,530	1.3%	450	10	17,950	1,586	56	15,270	1.7	30/10/2023
CMBB2305	570	0.0%	940	69	17,950	435	(135)	14,420	8.5	28/12/2023
CMBB2306	1,890	10.5%	14,870	215	17,950	1,523	(367)	16,970	1.7	22/05/2024
CMBB2307	250	8.7%	27,590	41	17,950	217	(33)	18,000	4.0	30/11/2023
CMBB2308	370	12.1%	25,220	101	17,950	292	(78)	18,500	4.0	29/01/2024
CMBB2309	500	2.0%	9,830	195	17,950	386	(114)	19,000	4.0	02/05/2024
CMBB2310	710	7.6%	10,040	94	17,950	462	(248)	19,000	2.0	22/01/2024
CMBB2311	1,050	-0.9%	10	195	17,950	773	(277)	19,000	2.0	02/05/2024

CMBB2312	1,370	1.5%	1,470	286	17,950	903	(467)	19,500	2.0	01/08/2024
CMBB2313	700	-10.3%	410	146	17,950	340	(360)	21,000	2.0	14/03/2024
CMSN2301	40	-84.0%	12,830	6	69,000	15	(25)	73,980	10.0	26/10/2023
CMSN2302	1,840	5.1%	760	215	69,000	1,645	(195)	66,000	6.0	22/05/2024
CMSN2304	280	-17.7%	63,400	40	69,000	125	(155)	75,680	10.0	29/11/2023
CMSN2305	700	16.7%	16,320	131	69,000	355	(345)	76,790	10.0	28/02/2024
CMSN2306	570	16.3%	12,350	125	69,000	258	(312)	80,000	10.0	22/02/2024
CMSN2307	930	12.1%	20	248	69,000	427	(503)	83,000	10.0	24/06/2024
CMSN2308	160	-54.3%	21,550	41	69,000	73	(87)	80,000	8.0	30/11/2023
CMSN2309	300	-26.8%	14,250	101	69,000	149	(151)	85,000	8.0	29/01/2024
CMSN2310	360	-21.7%	12,770	94	69,000	168	(192)	83,000	8.0	22/01/2024
CMSN2311	840	0.0%	0	286	69,000	463	(377)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2312	310	-45.6%	30	109	69,000	63	(247)	98,100	5.0	06/02/2024
CMWG2215	220	37.5%	44,260	10	44,700	140	(80)	44,570	9.9	30/10/2023
CMWG2302	130	-59.4%	208,900	18	44,700	58	(72)	49,530	5.9	07/11/2023
CMWG2304	730	12.3%	1,980	69	44,700	576	(154)	33,680	19.8	28/12/2023
CMWG2305	3,390	9.4%	39,390	215	44,700	2,837	(553)	35,660	4.0	22/05/2024
CMWG2306	190	5.6%	83,530	41	44,700	109	(81)	50,000	8.0	30/11/2023
CMWG2307	450	0.0%	22,490	101	44,700	273	(177)	50,000	8.0	29/01/2024
CMWG2308	540	10.2%	102,820	94	44,700	311	(229)	52,000	5.0	22/01/2024
CMWG2309	810	5.2%	2,960	195	44,700	539	(271)	54,000	5.0	02/05/2024
CMWG2310	1,040	-2.8%	150	286	44,700	754	(286)	54,500	5.0	01/08/2024
CMWG2311	270	-57.8%	210	109	44,700	242	(28)	58,900	3.0	06/02/2024
CMWG2312	1,270	-19.6%	60	186	44,700	715	(555)	56,000	3.0	23/04/2024
CNVL2301	180	0.0%	11,670	6	13,800	152	(28)	13,460	4.0	26/10/2023
CNVL2302	280	75.0%	6,690	32	13,800	51	(229)	16,330	4.0	21/11/2023
CNVL2303	770	-2.5%	5,060	153	13,800	227	(543)	17,330	4.0	21/03/2024
CNVL2304	600	-1.6%	2,520	63	13,800	165	(435)	15,560	4.0	22/12/2023
CNVL2305	1,200	0.8%	30	248	13,800	382	(818)	17,000	4.0	24/06/2024
CPDR2301	2,380	13.3%	11,540	6	23,450	2,310	(70)	14,220	4.0	26/10/2023
CPDR2302	1,350	19.5%	36,610	32	23,450	1,238	(112)	18,670	4.0	21/11/2023
CPDR2303	1,590	8.2%	13,830	153	23,450	1,320	(270)	19,890	4.0	21/03/2024
CPDR2304	1,590	15.2%	57,180	63	23,450	1,453	(137)	18,000	4.0	22/12/2023
CPDR2305	1,950	8.3%	6,120	248	23,450	1,478	(472)	20,220	4.0	24/06/2024
CPOW2301	20	-89.5%	1,220	6	11,200	0	(20)	13,980	2.0	26/10/2023
CPOW2302	100	-58.3%	13,420	32	11,200	2	(98)	14,330	2.0	21/11/2023
CPOW2303	170	-15.0%	210	62	11,200	6	(164)	15,330	2.0	21/12/2023
CPOW2304	170	-37.0%	490	153	11,200	36	(134)	16,330	2.0	21/03/2024
CPOW2305	190	0.0%	40	125	11,200	53	(137)	15,000	2.0	22/02/2024
CPOW2306	370	-2.6%	1,240	248	11,200	118	(252)	16,000	2.0	24/06/2024
CPOW2307	130	-48.0%	17,490	55	11,200	37	(93)	13,500	2.0	14/12/2023
CPOW2308	310	0.0%	53,670	178	11,200	169	(141)	12,000	5.0	15/04/2024
CPOW2309	430	2.4%	3,700	208	11,200	167	(263)	14,500	2.0	15/05/2024
CPOW2310	400	-31.0%	150	94	11,200	126	(274)	14,000	1.0	22/01/2024
CPOW2311	180	-61.7%	3,000	109	11,200	54	(126)	15,500	1.0	06/02/2024
CSTB2225	4,900	8.9%	40,700	10	30,100	4,810	(90)	20,500	2.0	30/10/2023
CSTB2303	4,210	8.0%	5,910	18	30,100	4,068	(142)	22,000	2.0	07/11/2023
CSTB2304	340	47.8%	77,610	6	30,100	333	(7)	28,670	5.0	26/10/2023
CSTB2305	730	15.9%	8,020	69	30,100	584	(146)	29,110	5.0	28/12/2023
CSTB2306	2,850	22.3%	18,960	215	30,100	2,191	(659)	30,000	2.0	22/05/2024
CSTB2308	730	19.7%	21,530	40	30,100	635	(95)	27,800	5.0	29/11/2023
CSTB2309	570	9.6%	23,150	69	30,100	443	(127)	30,560	5.0	28/12/2023
CSTB2310	780	6.9%	24,390	131	30,100	651	(129)	30,330	5.0	28/02/2024
CSTB2311	1,990	20.6%	520	39	30,100	1,613	(377)	27,700	2.0	28/11/2023
CSTB2312	900	4.7%	20	244	30,100	676	(224)	33,330	5.0	20/06/2024
CSTB2313	1,060	6.0%	20	335	30,100	704	(356)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2314	670	13.6%	570	125	30,100	483	(187)	32,220	5.0	22/02/2024
CSTB2315	610	10.9%	29,570	154	30,100	420	(190)	34,330	5.0	22/03/2024
CSTB2316	730	0.0%	8,020	248	30,100	507	(223)	36,330	5.0	24/06/2024
CSTB2317	890	17.1%	1,260	55	30,100	736	(154)	30,000	3.0	14/12/2023

CSTB2318	1,020	7.4%	16,460	208	30,100	871	(149)	32,000	4.0	15/05/2024
CSTB2319	870	14.5%	3,160	178	30,100	615	(255)	27,000	9.0	15/04/2024
CSTB2320	720	26.3%	90,900	41	30,100	685	(35)	28,500	4.0	30/11/2023
CSTB2321	870	16.0%	100,520	101	30,100	871	1	29,000	4.0	29/01/2024
CSTB2322	1,200	-27.3%	910	195	30,100	1,042	(158)	30,000	4.0	02/05/2024
CSTB2323	1,010	-15.1%	11,720	94	30,100	846	(164)	29,000	4.0	22/01/2024
CSTB2324	1,260	-16.0%	1,220	195	30,100	934	(326)	31,000	4.0	02/05/2024
CSTB2325	1,570	-2.5%	5,040	286	30,100	1,112	(458)	31,500	4.0	01/08/2024
CSTB2326	1,910	-3.5%	550	186	30,100	1,443	(467)	33,000	2.0	23/04/2024
CTCB2216	970	7.8%	3,570	10	31,100	913	(57)	27,500	4.0	30/10/2023
CTCB2302	2,240	4.2%	17,880	215	31,100	2,080	(160)	27,000	3.0	22/05/2024
CTCB2303	290	-25.6%	10,870	41	31,100	204	(86)	33,500	4.0	30/11/2023
CTCB2304	500	6.4%	17,180	101	31,100	360	(140)	34,500	4.0	29/01/2024
CTCB2305	800	1.3%	9,330	94	31,100	553	(247)	32,000	4.0	22/01/2024
CTCB2306	1,200	-5.5%	260	195	31,100	854	(346)	32,000	4.0	02/05/2024
CTCB2307	1,350	3.9%	440	286	31,100	876	(474)	34,000	4.0	01/08/2024
CTCB2308	850	-19.1%	2,160	146	31,100	441	(409)	37,000	3.0	14/03/2024
CTCB2309	2,110	0.0%	0	339	31,100	1,201	(909)	35,000	3.0	23/09/2024
CTPB2303	400	0.0%	1,080	69	16,500	201	(199)	15,810	7.2	28/12/2023
CVHM2220	40	-87.1%	54,980	10	44,500	0	(40)	58,000	5.0	30/10/2023
CVHM2301	20	-89.5%	51,920	6	44,500	0	(20)	56,880	8.0	26/10/2023
CVHM2302	1,650	17.0%	22,800	215	44,500	794	(856)	50,000	4.0	22/05/2024
CVHM2304	110	-50.0%	8,420	40	44,500	21	(89)	53,560	8.0	29/11/2023
CVHM2305	340	17.2%	17,710	131	44,500	84	(256)	57,780	8.0	28/02/2024
CVHM2306	250	19.1%	1,280	125	44,500	48	(202)	60,670	8.0	22/02/2024
CVHM2307	420	16.7%	20,200	248	44,500	137	(283)	62,670	8.0	24/06/2024
CVHM2308	80	-63.6%	32,060	41	44,500	1	(79)	61,000	8.0	30/11/2023
CVHM2309	130	-43.5%	39,290	101	44,500	23	(107)	62,000	8.0	29/01/2024
CVHM2310	220	-43.6%	69,400	94	44,500	56	(164)	59,000	5.0	22/01/2024
CVHM2311	780	11.4%	370	286	44,500	335	(445)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2312	690	32.7%	10,340	195	44,500	308	(382)	56,000	5.0	02/05/2024
CVIB2302	1,160	-3.3%	2,910	215	18,350	987	(173)	19,150	1.7	22/05/2024
CVIB2303	150	0.0%	15,730	41	18,350	50	(100)	20,500	4.0	30/11/2023
CVIC2301	30	-85.0%	19,490	6	43,350	0	(30)	53,980	8.0	26/10/2023
CVIC2302	220	15.8%	1,050	32	43,350	1	(219)	55,670	8.0	21/11/2023
CVIC2303	250	-3.9%	2,260	62	43,350	5	(245)	57,780	8.0	21/12/2023
CVIC2304	770	-1.3%	980	153	43,350	38	(732)	59,890	8.0	21/03/2024
CVIC2305	550	0.0%	240	125	43,350	18	(532)	61,110	8.0	22/02/2024
CVIC2306	700	16.7%	3,110	248	43,350	76	(624)	62,220	8.0	24/06/2024
CVIC2307	260	36.8%	25,660	41	43,350	1	(259)	58,500	8.0	30/11/2023
CVNM2301	600	3.5%	11,250	6	72,300	581	(19)	66,710	9.7	26/10/2023
CVNM2303	760	1.3%	8,360	40	72,300	538	(222)	67,790	9.7	29/11/2023
CVNM2304	990	-13.9%	220	131	72,300	638	(352)	68,760	9.7	28/02/2024
CVNM2305	950	4.4%	530	125	72,300	487	(463)	71,020	9.7	22/02/2024
CVNM2306	1,200	-5.5%	20	248	72,300	564	(636)	73,170	9.7	24/06/2024
CVNM2307	360	-23.4%	37,520	41	72,300	144	(216)	75,000	8.0	30/11/2023
CVNM2308	1,320	-7.7%	1,410	195	72,300	875	(445)	69,000	8.0	02/05/2024
CVNM2309	430	-43.4%	730	109	72,300	158	(272)	82,000	5.0	06/02/2024
CVPB2304	400	-2.4%	11,510	69	21,600	298	(102)	17,000	16.0	28/12/2023
CVPB2305	1,880	-2.1%	22,660	178	21,600	1,478	(402)	18,000	3.0	15/04/2024
CVPB2306	1,390	-5.4%	83,940	55	21,600	1,086	(304)	20,000	2.0	14/12/2023
CVPB2307	370	-5.1%	237,370	41	21,600	276	(94)	21,500	4.0	30/11/2023
CVPB2308	520	-3.7%	14,170	101	21,600	372	(148)	22,000	4.0	29/01/2024
CVPB2309	690	-1.4%	9,440	195	21,600	492	(198)	22,500	4.0	02/05/2024
CVPB2310	1,250	-8.8%	1,200	94	21,600	830	(420)	21,500	2.0	22/01/2024
CVPB2311	2,290	0.0%	0	195	21,600	1,458	(832)	20,500	2.0	02/05/2024
CVPB2312	2,320	0.0%	0	286	21,600	1,587	(733)	21,000	2.0	01/08/2024
CVPB2313	970	0.0%	0	109	21,600	375	(595)	24,400	2.0	06/02/2024
CVRE2221	20	-91.7%	780	10	26,600	0	(20)	32,500	4.0	30/10/2023
CVRE2302	40	-81.0%	41,480	6	26,600	12	(28)	28,670	5.0	26/10/2023

CVRE2303	1,960	4.3%	10	215	26,600	1,399	(561)	25,000	3.0	22/05/2024
CVRE2305	380	11.8%	51,980	40	26,600	241	(139)	27,110	5.0	29/11/2023
CVRE2306	500	-3.9%	9,230	131	26,600	316	(184)	29,330	5.0	28/02/2024
CVRE2307	460	2.2%	6,710	125	26,600	247	(213)	30,330	5.0	22/02/2024
CVRE2308	710	0.0%	23,850	248	26,600	398	(312)	31,330	5.0	24/06/2024
CVRE2309	130	-7.1%	29,830	41	26,600	100	(30)	29,000	6.0	30/11/2023
CVRE2310	230	9.5%	69,970	101	26,600	180	(50)	30,000	6.0	29/01/2024
CVRE2311	560	0.0%	14,170	94	26,600	322	(238)	29,000	4.0	22/01/2024
CVRE2312	1,130	8.7%	14,000	195	26,600	711	(419)	27,500	4.0	02/05/2024
CVRE2313	1,100	1.9%	170	286	26,600	706	(394)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2314	180	-56.1%	2,010	109	26,600	144	(36)	34,100	3.0	06/02/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
VCG	HOSE	22,950	33,000	18/10/2023	492	30.9	1.7
VRE	HOSE	26,600	39,400	16/10/2023	4,036	22.7	2.6
MWG	HOSE	44,700	65,900	11/10/2023	491	273.4	4.1
NLG	HOSE	33,850	40,900	28/09/2023	642	22.9	1.4
POW	HOSE	11,200	14,800	22/09/2023	1,817	23.6	1.1
VPB	HOSE	21,600	24,400	21/09/2023	14,007	11.8	1.0
ANV	HOSE	34,500	44,600	20/09/2023	574	10.3	1.7
SAB	HOSE	70,000	175,900	11/09/2023	4,552	25.9	4.5
BSR	UPCOM	20,400	20,200	30/08/2023	7,288	8.7	1.1
VNM	HOSE	72,300	73,100	25/08/2023	9,365	16.3	4.9
MSH	HOSE	40,900	49,350	23/08/2023	270	13.7	2.0
DPR	HOSE	33,600	88,000	18/08/2023	302	10.4	1.1
GAS	HOSE	83,200	111,000	17/08/2023	13,268	16.2	3.2
DGW	HOSE	54,500	50,800	14/08/2023	440	18.8	3.1
STK	HOSE	28,750	39,050	09/08/2023	152	24.2	1.9
IDC	HNX	49,600	48,527	03/08/2023	48,527	6.1	2.8
PNJ	HOSE	75,400	89,000	03/08/2023	1,729	12.2	3.0
NT2	HOSE	23,000	32,500	02/08/2023	671	13.9	2.1
STB	HOSE	30,100	38,000	14/07/2023	7,259	9.9	1.6
TCM	HOSE	47,000	52,300	06/07/2023	211	20.4	2.1
PLX	HOSE	35,400	45,100	05/07/2023	3,513	18.3	2.5
ACB	HOSE	21,900	25,400	30/06/2023	14,955	6.6	1.3
VCB	HOSE	84,800	131,270	13/06/2023	36,911	16.8	3.6
BID	HOSE	40,500	57,956	13/06/2023	23,019	12.7	2.3
CTG	HOSE	29,400	39,700	13/06/2023	19,121	10.0	1.5
MBB	HOSE	17,950	27,200	13/06/2023	21,242	5.8	1.2
HDB	HOSE	17,750	23,170	13/06/2023	10,216	6.2	1.3
TCB	HOSE	31,100	47,270	13/06/2023	21,351	7.8	1.2
TPB	HOSE	16,500	24,000	13/06/2023	6,732	5.7	1.0
OCB	HOSE	12,600	22,700	13/06/2023	4,354	7.2	1.1
VIB	HOSE	18,350	29,300	13/06/2023	9,378	6.6	1.5
LPB	HOSE	14,550	18,800	13/06/2023	4,925	6.6	1.1
MSB	HOSE	13,000	21,900	13/06/2023	4,803	9.1	1.4
SHB	HOSE	10,450	15,600	13/06/2023	8,035	6.0	0.9
DHG	HOSE	115,900	111,600	13/06/2023	1,061	13.8	3.0
IMP	HOSE	61,000	68,000	13/06/2023	286	15.9	2.2

GEG	HOSE	13,500	18,800	13/06/2023	208	46.5	1.7
QTP	UPCOM	14,283	23,900	13/06/2023	1,300	8.3	1.6
PVS	HNX	38,900	30,700	13/06/2023	1,059	16.8	1.2
MPC	UPCOM	17,756	19,200	13/06/2023	597	12.9	1.3
FMC	HOSE	48,000	50,700	13/06/2023	314	10.5	1.4
VHM	HOSE	44,500	83,100	13/06/2023	29,034	12.5	2.3
KDH	HOSE	30,200	36,500	13/06/2023	1,363	19.1	1.9
KBC	HOSE	30,400	32,000	13/06/2023	2,073	11.9	1.3
FRT	HOSE	94,700	85,000	13/06/2023	107	111.1	6.6
HPG	HOSE	24,350	35,400	13/06/2023	7,698	16.6	1.2
SBT	HOSE	13,800	16,700	13/06/2023	827	15.7	1.1
PVI	HNX	44,600	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	22,350	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	41,000	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
VHC	HOSE	74,800	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
SZC	HOSE	38,200	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	20,500	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	30,600	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
PVT	HOSE	28,000	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	84,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn